

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN NƯỚC VÀ
PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINACONEX 2**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Huân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Hà Tiên Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Tiên Tiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Hà Tiên Tiến
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 946 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2303-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.517.032.763	89.851.730.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.193.167.632	1.546.148.872
1. Tiền	111		3.680.167.632	513.148.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.513.000.000	1.033.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.980.000.000	6.980.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.980.000.000	6.980.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.729.764.946	67.253.952.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.232.035.569	57.095.600.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.984.150.290	6.351.056.446
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.068.505.139	4.360.956.568
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.554.926.052)	(553.661.328)
IV. Hàng tồn kho	140	10	24.599.933.694	14.044.223.328
1. Hàng tồn kho	141		25.128.650.161	14.629.115.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(528.716.467)	(584.892.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.166.491	27.405.350
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.166.491	27.405.350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.220.356.483	2.712.698.790
I. Tài sản cố định	220		1.065.280.839	1.304.392.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.065.280.839	1.304.392.659
- Nguyên giá	222		2.437.958.595	3.134.697.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.372.677.756)	(1.830.304.572)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.172.521.976	1.172.521.976
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.172.521.976
III. Tài sản dài hạn khác	260		155.075.644	235.784.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		155.075.644	235.784.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124.737.389.246	92.564.428.879

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.178.091.403	71.553.989.485
I. Nợ ngắn hạn	310		99.309.998.233	68.685.896.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	60.780.299.372	39.439.864.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.472.138.438	8.135.512.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.788.844.625	1.925.531.240
4. Phải trả người lao động	314		1.757.663.919	1.479.134.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.341.117.529	8.845.906.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.821.383.515	3.960.124.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.145.304.913	4.385.879.686
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.005.989.246	418.861.492
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.256.676	95.081.676
II. Nợ dài hạn	330		2.868.093.170	2.868.093.170
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.868.093.170	2.868.093.170
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.559.297.843	21.010.439.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	22.559.297.843	21.010.439.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		660.966.770	660.966.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.894.331.073	345.472.624
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		172.472.624	(1.874.103.065)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.721.858.449	2.219.575.689
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		124.737.389.246	92.564.428.879



Nguyễn Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Tuyết Anh
Kế toán trưởng



Hà Tiên Tiên
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	120.141.485.169	89.222.276.542
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		120.141.485.169	89.222.276.542
3. Giá vốn hàng bán	11	20	113.125.364.683	80.520.124.825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.016.120.486	8.702.151.717
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		555.098.847	649.321.497
6. Chi phí tài chính	22		177.298.816	96.344.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.298.816	96.344.394
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.147.689.013	5.302.925.781
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		1.246.231.504	3.952.203.039
9. Thu nhập khác	31	22	771.886.216	225.033.836
10. Chi phí khác	32		(226.761.444)	1.030.675.578
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		998.647.660	(805.641.742)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.244.879.164	3.146.561.297
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	24	523.020.715	926.985.608
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.721.858.449	2.219.575.689

Nguyễn Hải Yên
Người lập biểu

Lê Thị Tuyết Anh
Kế toán trưởng



Hà Tiên Tiên
Giám đốc

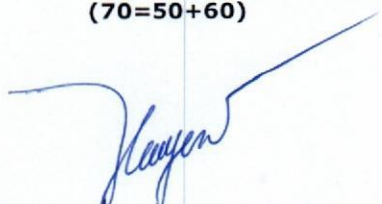
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.244.879.164	3.146.561.297
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	239.111.820	236.264.694
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	03 05	1.532.216.277 (573.280.665)	(489.736.793) 323.093.334
Chi phí lãi vay	06	177.298.816	96.344.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.620.225.412	3.312.526.926
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	(15.402.526.820) (10.499.534.165)	(21.051.323.044) 2.412.715.785
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.568.519.654	960.253.867
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	93.947.370	(8.553.348)
Tiền lãi vay đã trả	14	(158.460.200)	(72.130.581)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(762.483.072)	(694.832.483)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70.825.000)	(23.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.388.863.179	(15.165.262.878)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.375.030.909)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.181.818	401.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(920.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.548.536	556.553.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	498.730.354	(1.337.477.673)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.545.174.728	6.765.032.686
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.785.749.501)	(2.379.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.759.425.227	4.385.879.686
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.647.018.760	(12.116.860.865)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.546.148.872	13.663.009.737
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	10.193.167.632	1.546.148.872



Nguyễn Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Tuyết Anh
Kế toán trưởng



Hà Tiên Tiên
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104346228 ngày 24 tháng 12 năm 2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Xây dựng số 2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 48 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình và thi công lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa và hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	2 - 5 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản

vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	269.872.321	37.685.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.410.295.311	475.463.073
Các khoản tương đương tiền	6.513.000.000	1.033.000.000
	<u>10.193.167.632</u>	<u>1.546.148.872</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, khoản tương đương tiền trị giá 1.013.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2017: 413.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại thuyết minh số 17.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	3.760.000.000	3.760.000.000	3.760.000.000	3.760.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quang Trung	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000	3.220.000.000
	<u>6.980.000.000</u>	<u>6.980.000.000</u>	<u>6.980.000.000</u>	<u>6.980.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINACONEX 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, toàn bộ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	44.707.413.192	27.957.424.530
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.327.322.055	19.687.677.304
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	679.221.828	2.251.985.525
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.518.078.494	7.198.513.494
	68.232.035.569	57.095.600.853
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	62.713.957.075	49.897.087.359

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại LETS GO	4.295.358.484	-
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	1.419.423.660	-
Trả trước cho các đối tượng khác	6.269.368.146	6.351.056.446
	11.984.150.290	6.351.056.446

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu người lao động	2.577.884.114	3.647.966.910
Ký cược, ký quỹ	131.271.537	402.907.527
Phải thu khác	359.349.488	310.082.131
	3.068.505.139	4.360.956.568

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng Vina Nhật Minh	1.219.550.000	281.410.276	1.219.550.000	1.219.550.000
Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex 1	679.221.828	585.313.000	2.251.985.525	2.158.076.697
Khách lẻ bê tông	133.888.000	-	133.888.000	-
Các đối tượng khác	388.989.500	-	388.989.500	63.125.000
	2.421.649.328	866.723.276	3.994.413.025	3.440.751.697
Dự phòng phải thu khó đòi		1.554.926.052		553.661.328

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.005.257.094	-	981.527.243	-
Công cụ, dụng cụ	5.640.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	23.203.518.192	-	12.733.353.878	-
Thành phẩm	914.234.875	528.716.467	914.234.875	584.892.668
	25.128.650.161	528.716.467	14.629.115.996	584.892.668

(*) Chi tiết các công trình xây lắp và dự án lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy - Toà 97-99 Láng Hạ	6.465.531.012	283.757.560
Hệ thống điện nước Chung cư 2B Vinata	4.690.033.104	6.245.016.226
Hệ thống điện nước Nhà B - Dự án Kim Văn Kim Lũ	4.575.881.253	-
Hệ thống điện nước - 282 Nguyễn Huy Tưởng	1.983.971.787	-
Các công trình khác	5.488.101.036	6.204.580.092
	23.203.518.192	12.733.353.878

50
 3 T
 W H
 IT
 NA
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN NƯỚC VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINACONEX 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	543.168.595	880.184.091	86.313.636	1.625.030.909	3.134.697.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(696.738.636)	-	-	(696.738.636)
Số dư cuối năm	543.168.595	183.445.455	86.313.636	1.625.030.909	2.437.958.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	518.318.585	880.184.091	86.313.636	345.488.260	1.830.304.572
Khấu hao trong năm	9.939.996	-	-	229.171.824	239.111.820
Thanh lý, nhượng bán	-	(696.738.636)	-	-	(696.738.636)
Số dư cuối năm	528.258.581	183.445.455	86.313.636	574.660.084	1.372.677.756
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	24.850.010	-	-	1.279.542.649	1.304.392.659
Tại ngày cuối năm	14.910.014	-	-	1.050.370.825	1.065.280.839

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.013.227.686 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 973.500.413 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.050.370.825 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.279.542.649 VND).



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH An Phát APC Hà Nội	7.361.411.694	7.361.411.694	1.500.955.705	1.500.955.705
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	6.357.948.031	6.357.948.031	-	-
Nguyễn Công Toàn	5.140.254.197	5.140.254.197	10.539.950.446	10.539.950.446
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương Mại Đức Huy	4.120.386.356	4.120.386.356	2.681.966.124	2.681.966.124
Phải trả cho các đối tượng khác	37.800.299.094	37.800.299.094	24.716.991.781	24.716.991.781
	60.780.299.372	60.780.299.372	39.439.864.056	39.439.864.056
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	3.658.454.168	3.658.454.168	3.233.865.669	3.233.865.669

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn		11.782.283.000		-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		3.326.953.576		5.573.350.021
Công ty TNHH Bánh kẹo Thăng Long		1.851.008.200		-
Các đối tượng khác		2.511.893.662		2.562.162.237
		19.472.138.438		8.135.512.258
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)		4.286.961.576		5.573.350.021

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.364.218.326	1.633.390.232	1.564.595.857	1.433.012.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.966.843	523.020.715	762.483.072	294.504.486
Thuế thu nhập cá nhân	27.346.071	196.536.928	162.555.561	61.327.438
Thuế khác	-	102.377.620	102.377.620	-
	1.925.531.240	2.455.325.495	2.592.012.110	1.788.844.625

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Chi phí công trình		2.253.065.100		8.775.026.368
Chi phí thuê văn phòng		5.000.000		5.000.000
Các khoản trích trước khác		83.052.429		65.880.482
		2.341.117.529		8.845.906.850

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	21.953.035
Phải trả công ty mẹ	2.010.535.365	2.010.535.365
Bảo hiểm xã hội	123.286.015	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.687.562.135	1.927.636.593
	<u>4.821.383.515</u>	<u>3.960.124.993</u>
b. Dài hạn		
Giá trị chênh lệch tài sản bàn giao và vốn góp từ công ty mẹ	2.668.093.170	2.668.093.170
Giá trị thương hiệu từ công ty mẹ	200.000.000	200.000.000
	<u>2.868.093.170</u>	<u>2.868.093.170</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	<u>4.878.628.535</u>	<u>4.878.628.535</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Hoàng Quốc Việt	4.385.879.686	4.385.879.686	2.196.787.493	6.582.667.179	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quang Trung	-	-	9.568.387.235	3.103.082.322	6.465.304.913	6.465.304.913
Vay cá nhân	-	-	780.000.000	100.000.000	680.000.000	680.000.000
	4.385.879.686	4.385.879.686	12.545.174.728	9.785.749.501	7.145.304.913	7.145.304.913

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - chi nhánh Quang Trung ngày 11 tháng 5 năm 2018. Khoản vay có lãi suất bình quân 7,5%/năm, hạn mức giải ngân là 15.000.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 23 tháng 4 năm 2019. Công ty đã sử dụng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, các tài sản cố định là máy móc, thiết bị mà Công ty là chủ sở hữu để thế chấp cho khoản vay (xem các Thuyết minh 4, 5 và 11).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	4.000.000	660.966.770	(1.874.103.065)	18.790.863.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.219.575.689	2.219.575.689
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	4.000.000	660.966.770	345.472.624	21.010.439.394
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.721.858.449	1.721.858.449
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(173.000.000)	(173.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	4.000.000	660.966.770	1.894.331.073	22.559.297.843

(*) Phân phối lợi nhuận phản ánh số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	13.650.000.000	68%	13.650.000.000	13.650.000.000
Các cổ đông khác	6.350.000.000	32%	6.350.000.000	6.350.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	20.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>

19. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp		
Trong đó:		
- Doanh thu xây lắp	-	13.977.011.349
- Doanh thu lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy	120.141.485.169	75.136.174.283
- Doanh thu cho thuê thiết bị	-	109.090.910
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 25)</i>	<i>109.473.694.307</i>	<i>86.392.703.972</i>
	120.141.485.169	89.222.276.542

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	13.447.533.069
Giá vốn của lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy	113.125.364.683	67.051.735.090
Giá vốn của cho thuê thiết bị	-	20.856.666
	113.125.364.683	80.520.124.825

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.061.514.834	52.157.195.260
Chi phí nhân công	35.383.851.499	27.208.330.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.111.820	236.264.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.425.174.076
Chi phí khác bằng tiền	4.588.575.543	2.377.025.834
	119.273.053.696	83.403.990.268

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý TSCĐ	18.181.818	200.107.146
Các khoản khác	753.704.398	24.926.690
	771.886.216	225.033.836

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.161.553.924	3.362.153.516
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.268.723	116.007.901
Chi phí khấu hao	239.111.820	194.429.454
Chi phí trích lập dự phòng	1.001.264.724	152.264.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.018.388	565.758.313
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	941.471.434	912.312.097
	6.147.689.013	5.302.925.781

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	420.393.644	926.985.608
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	102.627.071	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	523.020.715	926.985.608

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.244.879.164	3.146.561.297
Trừ: Các khoản điều chỉnh khác	(142.910.944)	1.488.366.745
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.101.968.220	4.634.928.042
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	2.101.968.220	4.634.928.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	420.393.644	926.985.608

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty mẹ trực tiếp
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty liên quan
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê BOHEMIA Hà Nội	Công ty liên quan
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ đô thị VC2	Công ty liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	109.473.694.307	86.392.703.972
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	53.147.976.157	37.619.595.228
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây	55.786.255.423	48.773.108.744
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê BOHEMIA Hà Nội	539.462.727	-
Mua hàng	437.368.995	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	385.989.545	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ đô thị VC2	51.379.450	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải thu	62.713.957.075	49.897.087.359
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	44.707.413.192	27.957.424.530
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	679.221.828	2.251.985.525
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây	17.327.322.055	19.687.677.304
Các khoản phải trả người bán	3.658.454.168	3.233.865.669
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	3.658.454.168	3.233.865.669
Các khoản phải trả khác	4.878.628.535	4.878.628.535
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Người mua trả tiền trước	4.286.961.576	5.573.350.021
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê BOHEMIA Hà Nội	960.008.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây	3.326.953.576	5.573.350.021

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	1.305.249.925	823.453.691
	1.305.249.925	823.453.691



Nguyễn Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Tuyết Anh
Kế toán trưởng



Hà Tiên Tiên
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019